|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **TỈNH NGHỆ AN** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |
| Số: /2025/QĐ-UBND | *Nghệ An, ngày tháng năm 2025* |

*Dự thảo*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định đánh giá, chấm điểm, xếp loại thi đua**

**hàng năm trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

*Căn cứ Quy định số 124 - QĐ/TW ngày 04/10/2023 của Ban Chấp hành Trung ương về việc kiểm điểm và đánh giá, xếp loại chất lượng hàng năm đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị;*

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật thi đua, khen thưởng ngày 15/6/2022;*

*Căn cứ Nghị định số 152/2025/NĐ-CP ngày 14/6/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;*

*Xét đề nghị của Giám đốc sở Nội vụ tại Tờ trình số /TTr - SNV ngày tháng năm 2025,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đánh giá, chấm điểm, xếp loại thi đua hàng năm trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2025, thay thế *Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định đánh giá, chấm điểm, xếp loại thi đua hàng năm trên địa bàn tỉnh Nghệ An;*

**Điều 3.** ChánhVăn phòngUBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh; Hiệu trưởng các Trường Đại học, Cao đẳng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như điều 3;  - Ban TĐKT TW;  - Cục Ktra văn bản, Bộ Tư pháp; (b/c)  - TT .Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;  - CT.UBND tỉnh, các PCT.UBND tỉnh;  - Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;  - Các Phó VP.UBND tỉnh;  - Trung tâm Công báo tỉnh;  - Lưu: VT.UB. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **CHỦ TỊCH**  **Lê Hồng Vinh** |

**QUY ĐỊNH**

ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM, XẾP LOẠI THI ĐUA HÀNG NĂM

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN*(Kèm theo Quyết định số: /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định đánh giá, chấm điểm, xếp loại thi đua hàng năm đối với các cơ quan Đảng, Cơ quan Ủy ban MTTQVN tỉnh; các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; các cơ quan thuộc Bộ, ngành Trung ương thực hiện nhiệm vụ chuyên môn trên địa bàn tỉnh; các xã, phường; các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh và các Trường Đại học, Cao đẳng thuộc Khối thi đua của tỉnh.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các cơ quan Đảng, Cơ quan Ủy ban MTTQVN tỉnh.

2. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; các cơ quan thuộc Bộ, ngành Trung ương.

3. Các xã, phường.

4. Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh

5. Các trường Đại học, Cao đẳng thuộc Khối thi đua của tỉnh.

**Điều 3. Mục đích, yêu cầu**

1. Đánh giá, xếp loại thi đua hàng năm nhằm xác định mức độ phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ chính trị của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh.

2. Căn cứ đánh giá, xếp loại thi đua hàng năm để Chủ tịch UBND tỉnh có hình thức khen thưởng và đề nghị cấp thẩm quyền khen thưởng kịp thời cho các cơ quan, đơn vị, địa phương, nhằm động viên tinh thần hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, tạo động lực thúc đẩy mạnh mẽ phong trào thi đua yêu nước thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

3. Yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương phải đánh giá chính xác từng nhiệm vụ, công việc được triển khai thực hiện trong năm. Phân tích tồn tại, hạn chế, nguyên nhân và đề ra các giải pháp thực hiện trong năm tiếp theo.

**Điều 4. Nguyên tắc đánh giá, xếp loại thi đua**

1. Đánh giá, xếp loại thi đua trên nguyên tắc tự nguyện, tự giác, khách quan, công khai, công bằng, kịp thời, đoàn kết, phối hợp cùng tiến bộ.

2. Các căn cứ đánh giá, xếp loại chủ yếu dựa vào mức độ hoàn thành các nhiệm vụ kế hoạch đề ra của các cơ quan, đơn vị, địa phương và chỉ tiêu, nhiệm vụ của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh giao; việc tổ chức triển khai thực hiện các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động và công tác khen thưởng.

3. Số lượng các đơn vị đạt loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ không vượt quá 20% tổng số các đơn vị được xếp loại Hoàn thành tốt nhiệm vụ theo từng nhóm đối tượng có vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ tương đồng.

**Chương II**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Điều 5. Bảng tiêu chí tự chấm điểm, xếp loại thi đua**

1. Tiêu chí áp dụng đối với các cơ quan Đảng, Cơ quan Ủy ban MTTQVN tỉnh, (Phụ lục I kèm theo).

2. Tiêu chí áp dụng đối với các Sở, ban, ngành cấp tỉnh (Phụ lục II kèm theo).

3. Tiêu chí áp dụng đối với các cơ quan Trung ương thực hiện nhiệm vụ chuyên môn trên địa bàn tỉnh (Phụ lục III kèm theo).

4. Tiêu chí áp dụng đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh (Phụ lục IV kèm theo).

5. Tiêu chí áp dụng đối với các xã, phường (Phụ lục V kèm theo)..

6. Tiêu chí áp dụng đối với các Trường Đại học, Cao đẳng thuộc Khối thi đua của tỉnh (Phụ lục VI kèm theo).

**Điều 6. Bảng chấm điểm chéo và xếp loại**

1. Phụ lục VII: Bảng điểm của các cơ quan Đảng, Cơ quan Ủy ban MTTQVN tỉnh; các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; các cơ quan Trung ương thực hiện nhiệm vụ chuyên môn trên địa bàn tỉnh; các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh chấm chéo cho các xã, phường và ngược lại (có Phụ lục kèm theo).

2. Phụ lục VIII:  Bảng điểm của các Sở, ngành liên quan chấm chéo cho các Trường Đại học, Cao đẳng thuộc Khối thi đua của tỉnh (có Phụ lục kèm theo).

**Điều 7. Cách tính điểm**

1. Thang điểm tối đa cho hệ thống tiêu chí tự chấm điểm và chấm chéo là 100 điểm. Các nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch nếu hoàn thành 100% là đạt điểm chuẩn. Cụm trưởng, Khối trưởng, Cụm phó, Khối phó và các đơn vị trong Cụm, Khối đánh giá, thảo luận và thống nhất điểm thưởng và điểm trừ.

2. Điểm thưởng và cách tính điểm:

a) Điểm thưởng do vượt kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu được giao và thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước đối với lĩnh vực phụ trách: Các nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch cứ vượt 1% được cộng thêm 0,1 điểm nhưng tổng số điểm thưởng không vượt quá 10% so với điểm chuẩn của tiêu chí đó.

b) Thưởng điểm mới, nổi bật, sáng tạo: Được cộng thêm từ 01 đến 05 điểm.

c) Tổng điểm thưởng quy định tại Điểm a, b Khoản 2 Điều này không vượt quá 10 điểm.

3. Điểm trừ và cách tính điểm:

a) Các nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch cứ giảm 1% bị trừ 0,1 điểm nhưng tổng số điểm trừ không vượt quá 10% so với điểm chuẩn của tiêu chí đó.

b) Trong năm xếp loại, nếu đơn vị hoặc Thủ trưởng đơn vị có đơn thư, khiếu nại tố cáo hoặc có vấn đề nổi cộm mà cơ quan có thẩm quyền kết luận có vi phạm, thì tùy vào mức độ sẽ bị trừ từ 01 đến 10 điểm, hoặc hạ một bậc xếp loại.

c) Đơn vị vi phạm các quy định về công tác thi đua, khen thưởng bị trừ 01 đến 02 điểm.

d) Các Cụm, Khối thi đua tổ chức tổng kết chậm (trừ trường hợp khách quan được Chủ tịch Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh đồng ý) thì cứ chậm 01 ngày sẽ bị trừ 0,5 điểm đối với đơn vị làm Cụm trưởng, Khối trưởng và Cụm phó, Khối phó (nhưng tối đa không trừ quá 03 điểm).

Nếu Cụm, Khối thi đua nào thực hiện không đúng tỷ lệ Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ thì Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh sẽ xem xét, hạ loại đơn vị làm Cụm trưởng, Khối trưởng và trừ điểm đơn vị làm Cụm phó, Khối phó trong năm.

**Điều 8. Quy trình đánh giá, xếp loại**

1. Tự đánh giá, xếp loại: Đầu tháng 11 hàng năm, các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ vào mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong năm để tự đánh giá, chấm điểm và tự xếp loại cơ quan, đơn vị, địa phương mình theo bảng tiêu chí và thang điểm tại quy định này. Đối với các Trường Đại học, Cao đẳng thuộc Khối thi đua của tỉnh tự đánh giá, xếp loại theo năm học.

2. Đánh giá, xếp loại chéo: Các cơ quan Đảng, Cơ quan Ủy ban MTTQVN tỉnh, các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, các cơ quan Trung ương thực hiện nhiệm vụ chuyên môn trên địa bàn tỉnh (gọi tắt là ngành) căn cứ vào tình hình thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ chuyên môn thuộc lĩnh vực ngành quản lý để đánh giá, chấm điểm, xếp loại đối với các xã, phường (gọi tắt là xã). Ngược lại, các xã căn cứ tình hình thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của các lĩnh vực liên quan đến các ngành để đánh giá, chấm điểm, xếp loại các ngành.

Hàng năm, các ngành triển khai nhiệm vụ đối với lĩnh vực theo chức năng, nhiệm vụ ngành mình phụ trách thông qua các phòng, ban chuyên môn của xã, xây dựng tiêu chí để chấm điểm cho các xã đối với lĩnh vực liên quan. Đối với các xã thông qua các phòng, ban chuyên môn liên quan đến ngành, xây dựng hệ thống tiêu chí để đánh giá, xếp loại ngành. Ngành và xã phối hợp, thống nhất bảng tiêu chí chấm chéo.

Đối với các Trường Đại học, Cao đẳng thuộc Khối thi đua của tỉnh (gọi tắt là Trường): Ngành nào quản lý về hoạt động chuyên môn của Trường thì ngành đó đánh giá, chấm điểm và xếp loại.

3. Đánh giá, chấm điểm và xếp loại tại Cụm, Khối thi đua:

Trước ngày 15/11 hàng năm đơn vị làm Cụm trưởng, Khối trưởng chủ trì, phối hợp với Cụm phó, Khối phó và các đơn vị trong Cụm, Khối tổ chức họp tổng kết năm để đánh giá, chấm điểm và xếp loại các đơn vị. Việc đánh giá, xếp loại ở Cụm, Khối thi đua phải dựa trên cơ sở chấm điểm của Cụm, Khối. Đối với các Cụm, Khối thi đua khi xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ mà có số dư thì thực hiện theo nguyên tắc làm tròn số.

4. Đối với các cơ quan thuộc Bộ, ngành Trung ương thực hiện nhiệm vụ chuyên môn trên địa bàn tỉnh: Hàng năm, gửi kết quả xếp loại hoặc dự kiến xếp loại (nếu có) của cấp có thẩm quyền cho Khối trưởng Khối thi đua và Sở Nội vụ để tổng hợp, đánh giá và trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh. Kết quả xếp loại hoặc dự kiến xếp loại (nếu có) của cấp có thẩm quyền được xem là một kênh đánh giá, xếp loại của tỉnh.

5. Đánh giá, xếp loại cấp tỉnh:

a) Bước 1: Sau khi nhận được hồ sơ chấm điểm, xếp loại của các cơ quan, đơn vị, địa phương và Cụm, Khối thi đua, Sở Nội vụ tiến hành tổng hợp, xin ý kiến các cơ quan liên quan (15), gồm: Đảng uỷ các cơ quan Đảng tỉnh, Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy, Ban Tuyên giáo - Dân vận Tỉnh ủy, Cơ quan Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh, Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng UBND tỉnh (bao gồm Ban Tiếp công dân - Văn phòng UBND tỉnh), Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Thanh tra tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Thuế tỉnh Nghệ An. Các cơ quan trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình để đánh giá, xếp loại các ngành, xã, phường theo 4 loại (Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, Hoàn thành tốt nhiệm vụ, Hoàn thành nhiệm vụ và Không hoàn thành nhiệm vụ);

b) Bước 2: Sở Nội vụ tổng hợp, dự kiến xếp loại và trình Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh cho ý kiến nhận xét, đánh giá;

c) Bước 3: Sau khi có ý kiến của Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh, Sở Nội vụ tỉnh tổng hợp, dự kiến xếp loại và trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh xem xét, quyết định.

6. Kết quả xếp loại cuối cùng của các cơ quan, đơn vị:

a) Kết quả xếp loại cuối cùng của các cơ quan, đơn vị, địa phương được tính bằng tỷ lệ phiếu bầu của các thành viên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh;

b) Trong trường hợp tỷ lệ phiếu bầu của các thành viên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh bằng nhau thì việc lựa chọn đơn vị nào do Chủ tịch Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh quyết định.

**Điều 9. Xếp loại chất lượng**

  1. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ:

a) Các đơn vị được đưa vào danh sách bỏ phiếu xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ tại Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh khi đạt các tiêu chuẩn sau:

- Đạt trung bình từ 90 điểm trở lên của điểm tự chấm, điểm chấm chéo không có tiêu chí nào đạt dưới 85% số điểm tối đa của tiêu chí đó (đơn vị tự chấm Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ);

- Được Cụm, Khối suy tôn Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ;

- Được từ 50% trở lên trong số các cơ quan Sở Nội vụ xin ý kiến, đánh giá xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (bao gồm cả Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh);

- Không có đơn vị trực thuộc hoặc thành viên của tập thể lãnh đạo, quản lý bị kỷ luật.

b) Trường hợp đơn vị không được Cụm, Khối suy tôn Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, nhưng được trên 50% trở lên trong số các cơ quan mà Sở Nội vụ xin ý kiến, đánh giá xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ thì được xem xét, xin ý kiến của Thường trực Hội đồng, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh và Chủ tịch Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh quyết định đưa vào danh sách bỏ phiếu xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

c) Trường hợp đơn vị được Cụm, Khối suy tôn Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, nhưng chỉ được từ 40% đến dưới 50% trong số các cơ quan mà Sở Nội vụ xin ý kiến, đánh giá xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ thì được xem xét, xin ý kiến của Thường trực Hội đồng, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh và Chủ tịch Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh quyết định đưa vào danh sách bỏ phiếu xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

2. Hoàn thành tốt nhiệm vụ:

Các đơn vị đạt từ 80 đến dưới 90 điểm của điểm tự chấm, điểm chấm chéo mà không có tiêu chí nào đạt dưới 80% số điểm tối đa của tiêu chí đó và không có đơn vị trực thuộc hoặc thành viên của tập thể lãnh đạo, quản lý bị kỷ luật *(trừ trường hợp tự phát hiện và khắc phục xong hậu quả)* thì được đưa vào diện xem xét, bỏ phiếu xếp loại Hoàn thành tốt nhiệm vụ.

3. Hoàn thành nhiệm vụ:

Các đơn vị đạt từ 70 đến dưới 80 điểm của điểm tự chấm, điểm chấm chéo và không có quá 3 tiêu chí đạt dưới 50% số điểm tối đa của tiêu chí đó và không có đơn vị trực thuộc hoặc thành viên của tập thể lãnh đạo, quản lý bị kỷ luật *(trừ trường hợp tự phát hiện và khắc phục xong hậu quả)*.

4. Không hoàn thành nhiệm vụ:

Các đơn vị đạt dưới 70 điểm và có đơn vị trực thuộc xảy ra vụ việc tham nhũng, lãng phí, tiêu cực hoặc các vi phạm khác bị xử lý kỷ luật theo quy định *(trừ trường hợp tự phát hiện và khắc phục xong hậu quả)* hoặc tập thể lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật hoặc có trên 20% số đơn vị trực thuộc bị kỷ luật trong năm.

**Chương III**

**THỦ TỤC, HỒ SƠ VÀ THỜI GIAN XÉT XẾP LOẠI THI ĐUA**

**Điều  10. Thủ tục, hồ sơ**

1. Hồ sơ xếp loại thi đua của các đơn vị gửi về Sở Nội vụ gồm:

a) Báo cáo tổng kết phong trào thi đua.

b) Bảng tự đánh giá, chấm điểm, xếp loại.

c)  Bảng điểm chấm chéo cho các đơn vị liên quan.

2. Hồ sơ xếp loại thi đua của các cụm, khối thi đua gửi về Sở Nội vụ gồm:

a) Báo cáo tổng kết phong trào thi đua.

b) Bảng chấm điểm và xếp loại cho các đơn vị trong cụm, khối.

c) Trích biên bản họp của Cụm, Khối thi đua.

3. Hồ sơ Sở Nội vụ gửi Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh:

a) Bảng tổng hợp các tiêu chí và dự kiến xếp loại.

b) Các văn bản cho ý kiến đánh giá, xếp loại của các cơ quan liên quan.

4. Hồ sơ Sở Nội vụ gửi Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh:

a) Bảng tổng hợp các tiêu chí và dự kiến xếp loại.

b) Các văn bản cho ý kiến đánh giá, xếp loại của các cơ quan liên quan.

c) Kết quả đánh giá, xếp loại của Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh.

**Điều 11. Thời gian nộp hồ sơ xếp loại thi đua**

Các đơn vị và cụm, khối thi đua nộp hồ sơ xếp loại thi đua về Sở Nội vụ trước ngày 15/11 hàng năm (số liệu báo cáo đến ngày 31/10 hàng năm, hai tháng cuối năm ước tính). Đối với các trường học gửi trước ngày 15/7 hàng năm.

**Chương IV**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 12. Hướng dẫn, triển khai thực hiện**

1. Giao Sở Nội vụ hướng dẫn, đôn đốc và triển khai thực hiện Quy định này.

2.Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề cần điều chỉnh, sửa đổi, các đơn vị phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

**PHỤ LỤC I**

**BẢNG TIÊU CHÍ TỰ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI THI ĐUA CỦA CÁC CƠ QUAN ĐẢNG, CƠ QUAN ỦY BAN MTTQ TỈNH***(Kèm theo Quyết định số: /2025/QĐ-UBND ngày /2025 của UBND tỉnh)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nhóm tiêu chí** | **Kết quả thực hiện** | **Điểm chuẩn** | **Điểm tự chấm** |
| **I** | **Thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao** |  | **50** |  |
| **A** | ***Đối với cơ quan Đảng*** |  | **50** |  |
| 1 | Tham mưu cho Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy về các nhiệm vụ được giao |  | 20 |  |
| 2 | Lãnh đạo, chỉ đạo các đơn vị triển khai thực hiện các Chỉ thị, Nghị quyết, Quy định của Đảng theo chức năng, nhiệm vụ được phân công. |  | 15 |  |
| 3 | Lãnh đạo xây dựng tổ chức Đảng, Chuyên môn, Đoàn thể trong cơ quan |  | 15 |  |
| **B** | ***Đối với cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc*** |  | **50** |  |
| 1 | Lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao |  | 15 |  |
| 2 | Công tác tuyên truyền, vận động nhân dân chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật nhà nước và các quy định của tỉnh |  | 15 |  |
| 3 | Tổ chức tham gia các phong trào, các cuộc vận động, các chương  trình trên địa bàn tỉnh |  | 10 |  |
| 4 | Công tác tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, giám sát, phản biện xã hội |  | 10 |  |
| **II** | **Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước** |  | **30** |  |
| 1 | Tổ chức quán triệt và thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước |  | 6 |  |
| 2 | Thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” và các văn bản liên quan. |  | 6 |  |
| 3 | Thực hiện công tác cải cách hành chính |  | 7 |  |
| 4 | Triển khai thực hiện các nhiệm vụ, kế hoạch, Chương trình của các Bộ, ngành Trung ương liên quan |  | 3 |  |
| 5 | Thực hiện công tác sắp xếp, tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế và công tác cán bộ |  | 3 |  |
| 6 | Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra |  | 3 |  |
| 7 | Thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở và công tác tiếp dân; giải quyết tốt đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân |  | 2 |  |
| **III** | **Tổ chức triển khai và thực hiện phong trào thi đua** |  | **5** |  |
| 1 | Có Phong trào thi đua điển hình của đơn vị |  | 3 |  |
| 2 | Thực hiện các Phong trào thi đua gắn với việc “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” |  | 2 |  |
| **IV** | **Tổ chức, triển khai thực hiện công tác TĐKT** |  | **5** |  |
| 1 | Thực hiện Luật TĐKT và các văn bản của Trung ương, tỉnh về công tác thi đua, khen thưởng hàng năm |  | 2 |  |
| 2 | Công tác bồi dưỡng, xây dựng, nhân rộng điển hình tiên tiến |  | 2 |  |
| 3 | Thực hiện chế độ báo cáo, quy trình, thủ tục hồ sơ khen thưởng và thời gian quy định |  | 1 |  |
| **V** | **Điểm thưởng, điểm trừ** |  | **≤ 10** |  |
| 1 | Điểm thưởng (không quá 10 điểm) |  |  |  |
| 2 | Điểm trừ |  |  |  |
| **\*** | **Tổng cộng:** |  | **100** |  |
| **\*** | **Tự nhận loại:** |  |  |  |

**PHỤ LỤC II**

**BẢNG TIÊU CHÍ TỰ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI THI ĐUA**

**CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH***(Kèm theo Quyết định số: /2025/QĐ-UBND ngày /2025 của UBND tỉnh)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nhóm tiêu chí** | **Kết quả thực hiện** | **Điểm chuẩn** | **Điểm tự chấm** |
| **I** | **Thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao** |  | **40** |  |
| 1 | Thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ do Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Đoàn Đại biểu QH tỉnh Nghệ An giao |  | 20 |  |
| 2 | Tham mưu kịp thời, chất lượng, có hiệu quả cho Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Đoàn Đại biểu QH tỉnh Nghệ An ban hành các văn bản để chỉ đạo, điều hành. |  | 15 |  |
| 3 | Xây dựng và thực hiện các Chương trình hành động, Kế hoạch công tác năm |  | 5 |  |
| **II** | **Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước** |  | **40** |  |
| 1 | Thực hiện công tác sắp xếp, tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế và công tác cán bộ |  | 10 |  |
| 2 | Thực hiện công tác cải cách hành chính |  | 10 |  |
| 3 | Thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” và các văn bản liên quan. |  | 6 |  |
| 4 | Tổ chức quán triệt và thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. |  | 4 |  |
| 5 | Triên khai thực hiện các nhiệm vụ, Kế hoạch, Chương trình của các Bộ, ngành Trung ương liên quan |  | 3 |  |
| 6 | Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra |  | 3 |  |
| 7 | Thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở và công tác tiếp dân; giải quyết tốt đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân |  | 2 |  |
| 8 | Công tác xây dựng Đảng, các tổ chức đoàn thể, quần chúng. |  | 2 |  |
| **III** | **Tổ chức triển khai và thực hiện phong trào thi đua** |  | **5** |  |
| 1 | Có Phong trào thi đua điển hình của đơn vị |  | 3 |  |
| 2 | Thực hiện các Phong trào thi đua gắn với việc “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” |  | 2 |  |
| **IV** | **Tổ chức, triển khai thực hiện công tác TĐKT** |  | **5** |  |
| 1 | Thực hiện Luật TĐKT và các văn bản của Trung ương, tỉnh về công tác thi đua, khen thưởng hàng năm |  | 2 |  |
| 2 | Công tác bồi dưỡng, xây dựng, nhân rộng điển hình tiên tiến |  | 2 |  |
| 3 | Thực hiện chế độ báo cáo, quy trình, thủ tục hồ sơ khen thưởng và thời gian quy định |  | 1 |  |
| **V** | **Điểm thưởng, điểm trừ** |  | **≤ 10** |  |
| 1 | Điểm thưởng (không quá 10 điểm) |  |  |  |
| 2 | Điểm trừ |  |  |  |
| **\*** | **Tổng cộng:** |  | **100** |  |
| **\*** | **Tự nhận loại:** |  |  |  |

**PHỤ LỤC III**

**BẢNG TIÊU CHÍ TỰ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI THI ĐUA**

**CỦA CÁC CƠ QUAN THUỘC BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG***(Kèm theo Quyết định số: /2025/QĐ-UBND ngày /2025 của UBND tỉnh)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nhóm tiêu chí** | **Kết quả thực hiện** | **Điểm chuẩn** | **Điểm tự chấm** |
| **I** | **Thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao** |  | **45** |  |
| 1 | Tham mưu kịp thời, chất lượng, có hiệu quả cho Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành các văn bản để chỉ đạo, điều hành. |  | 20 |  |
| 2 | Thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ do cấp trên giao |  | 15 |  |
| 3 | Xây dựng và thực hiện các Chương trình hành động, Kế hoạch công tác năm |  | 10 |  |
| **II** | **Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước** |  | **35** |  |
| 1 | Thực hiện công tác cải cách hành chính |  | 10 |  |
| 2 | Tổ chức quán triệt và thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. |  | 6 |  |
| 3 | Thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” và các văn bản liên quan. |  | 5 |  |
| 4 | Triên khai thực hiện các nhiệm vụ, Kế hoạch, Chương trình của các Bộ, ngành Trung ương liên quan |  | 4 |  |
| 5 | Thực hiện công tác sắp xếp, tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế và công tác cán bộ |  | 3 |  |
| 6 | Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra |  | 3 |  |
| 7 | Thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở và công tác tiếp dân; giải quyết tốt đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân |  | 2 |  |
| 8 | Công tác xây dựng Đảng, các tổ chức đoàn thể, quần chúng. |  | 2 |  |
| **III** | **Tổ chức triển khai và thực hiện phong trào thi đua** |  | **5** |  |
| 1 | Có Phong trào thi đua điển hình của đơn vị |  | 3 |  |
| 2 | Thực hiện các Phong trào thi đua gắn với việc “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” |  | 2 |  |
| **IV** | **Tổ chức, triển khai thực hiện công tác TĐKT** |  | **5** |  |
| 1 | Thực hiện Luật TĐKT và các văn bản của Trung ương, tỉnh về công tác thi đua, khen thưởng hàng năm |  | 2 |  |
| 2 | Công tác bồi dưỡng, xây dựng, nhân rộng điển hình tiên tiến |  | 2 |  |
| 3 | Thực hiện chế độ báo cáo, quy trình, thủ tục hồ sơ khen thưởng và thời gian quy định |  | 1 |  |
| **V** | **Điểm thưởng, điểm trừ** |  | **≤ 10** |  |
| 1 | Điểm thưởng (không quá 10 điểm) |  |  |  |
| 2 | Điểm trừ |  |  |  |
| **\*** | **Tổng cộng:** |  | **100** |  |
| **\*** | **Tự nhận loại:** |  |  |  |

**PHỤ LỤC IV**

**BẢNG TIÊU CHÍ TỰ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI THI ĐUA CỦA**

**CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC TỈNH***(Kèm theo Quyết định số: /2025/QĐ-UBND ngày /2025 của UBND tỉnh)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nhóm tiêu chí** | **Kết quả thực hiện** | **Điểm chuẩn** | **Điểm tự chấm** |
| **I** | **Thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao** |  | **40** |  |
| 1 | Thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ do Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh  giao |  | 20 |  |
| 2 | Tham mưu kịp thời, chất lượng, có hiệu quả cho Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành các văn bản để chỉ đạo, điều hành. |  | 15 |  |
| 3 | Xây dựng và thực hiện các Chương trình hành động, Kế hoạch công tác năm |  | 5 |  |
| **II** | **Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước** |  | **40** |  |
| 1 | Thực hiện công tác sắp xếp, tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế và công tác cán bộ |  | 8 |  |
| 2 | Thực hiện công tác cải cách hành chính |  | 8 |  |
| 3 | Thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” và các văn bản liên quan. |  | 6 |  |
| 4 | Tổ chức quán triệt và thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. |  | 5 |  |
| 5 | Thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở và công tác tiếp dân; giải quyết tốt đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân |  | 4 |  |
| 6 | Triên khai thực hiện các nhiệm vụ, Kế hoạch, Chương trình của các Bộ, ngành Trung ương liên quan |  | 3 |  |
| 7 | Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra |  | 3 |  |
| 8 | Công tác xây dựng Đảng, các tổ chức đoàn thể, quần chúng. |  | 3 |  |
| **III** | **Tổ chức triển khai và thực hiện phong trào thi đua** |  | **5** |  |
| 1 | Có Phong trào thi đua điển hình của đơn vị |  | 3 |  |
| 2 | Thực hiện các Phong trào thi đua gắn với việc “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” |  | 2 |  |
| **IV** | **Tổ chức, triển khai thực hiện công tác TĐKT** |  | **5** |  |
| 1 | Thực hiện Luật TĐKT và các văn bản của Trung ương, tỉnh về công tác thi đua, khen thưởng hàng năm |  | 2 |  |
| 2 | Công tác bồi dưỡng, xây dựng, nhân rộng điển hình tiên tiến |  | 2 |  |
| 3 | Thực hiện chế độ báo cáo, quy trình, thủ tục hồ sơ khen thưởng và thời gian quy định |  | 1 |  |
| **V** | **Điểm thưởng, điểm trừ** |  | **≤ 10** |  |
| 1 | Điểm thưởng (không quá 10 điểm) |  |  |  |
| 2 | Điểm trừ |  |  |  |
| **\*** | **Tổng cộng:** |  | **100** |  |
| **\*** | **Tự nhận loại:** |  |  |  |

**PHỤ LỤC V**

**BẢNG TIÊU CHÍ TỰ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI THI ĐUA CỦA CÁC XÃ, PHƯỜNG**

*(Kèm theo Quyết định số: /2025/QĐ-UBND ngày /2025 của UBND tỉnh)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nhóm tiêu chí** | **Kết quả thực hiện** | **Điểm chuẩn** | **Điểm tự chấm** |
| **I** | **Thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao** |  | **55** |  |
| 1 | Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm (GRDP): |  | 9 |  |
| *a)* | *Giá trị sản xuất nông - lâm - ngư­ nghiệp tăng* | *Nêu giá trị và % đạt được so KH* | *3* |  |
| *b)* | *Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng tăng* | *Nêu giá trị và % đạt được so KH* | *3* |  |
| *c)* | *Giá trị sản xuất các ngành dịch vụ tăng* | *Nêu giá trị và % đạt được so KH* | *3* |  |
| 2 | Thu ngân sách | Nêu giá trị và % đạt được so KH | 5 |  |
| 3 | Bình quân thu nhập đầu người/năm | Nêu kết quả so sánh năm trước | 3 |  |
| 4 | Giảm tỷ lệ hộ nghèo | Tỷ lệ giảm được % | 6 |  |
| 5 | Lao động và xã hội |  | 5 |  |
| *a)* | *Số lao động đ­ược giải quyết việc làm* | *Số lượng, tỷ lệ đạt so KH* | *3* |  |
| *b)* | *Chăm lo gia đình chính sách, người có công và thực hiện chính sách xã hội* |  | *2* |  |
| 6 | Giáo dục và Đào tạo |  | 7 |  |
| *a)* | *Huy động trẻ dưới 5 tuổi vào mầm non* | *Đạt % so KH* | *2* |  |
| *b)* | *Huy động trẻ 6 tuổi vào học lớp 1* | *Đạt % so KH* | *2* |  |
| *c)* | *Số  tr­ường chuẩn Quốc gia* | *Số lượng đạt % so KH* | *3* |  |
| 7 | Y tế |  | 6 |  |
| *a)* | *Giảm tỷ suất sinh* | *Thực hiện/Kế hoạch* | *2* |  |
| *b)* | *Tỷ lệ ngư­ời sinh con thứ 3 trở lên* | *Thực hiện/Kế hoạch* | *2* |  |
| *c)* | *Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh d­ưỡng* | *Thực hiện/Kế hoạch* | *2* |  |
| 8 | Văn hóa |  | 5 |  |
| *a)* | *Tỷ lệ gia đình văn hóa* | *Đạt % so KH* | *3* |  |
| *b)* | *Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có thiết chế Văn hóa - Thể thao đạt chuẩn quốc gia* | *Đạt % so KH* | *2* |  |
| 9 | Quốc phòng - An ninh |  | 5 |  |
| 10 | Thực hiện Ch­ương trình xây dựng Nông thôn mới |  | 4 |  |
| **II** | **Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước** |  | **25** |  |
| 1 | Tổ chức quán triệt và thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước |  | 5 |  |
| 2 | Thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” và các văn bản liên quan. |  | 5 |  |
| 3 | Thực hiện công tác cải cách hành chính |  | 5 |  |
| 4 | Thực hiện công tác sắp xếp, tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế và công tác cán bộ |  | 3 |  |
| 5 | Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra |  | 3 |  |
| 6 | Giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân, thực hiện tốt Quy chế dân chủ cơ sở và công tác tiếp dân |  | 2 |  |
| 7 | Công tác xây dựng Đảng, các tổ chức đoàn thể, quần chúng. |  | 2 |  |
| **III** | **Tổ chức triển khai và thực hiện phong trào thi đua** |  | **5** |  |
| 1 | Có Phong trào thi đua điển hình của đơn vị |  | 3 |  |
| 2 | Thực hiện các Phong trào thi đua gắn với việc “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” |  | 2 |  |
| **IV** | **Tổ chức, triển khai thực hiện công tác TĐKT** |  | **5** |  |
| 1 | Thực hiện Luật TĐKT và các văn bản của Trung ương, tỉnh về công tác thi đua, khen thưởng hàng năm |  | 2 |  |
| 2 | Công tác bồi dưỡng, xây dựng, nhân rộng điển hình tiên tiến |  | 2 |  |
| 3 | Thực hiện chế độ báo cáo, quy trình, thủ tục hồ sơ khen thưởng và thời gian quy định |  | 1 |  |
| **V** | **Điểm thưởng, điểm trừ** |  | **≤ 10** |  |
| 1 | Điểm thưởng (không quá 10 điểm) |  |  |  |
| 2 | Điểm trừ |  |  |  |
| \* | **Tổng cộng:** |  | **100** |  |
| \* | **Tự nhận loại:** |  |  |  |

**PHỤ LỤC VI**

**BẢNG TIÊU CHÍ TỰ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI THI ĐUA CỦA**

**CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG***(Kèm theo Quyết định số: /2025/QĐ-UBND ngày /2025 của UBND tỉnh)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nhóm tiêu chí** | **Kết quả thực hiện** | **Điểm chuẩn** | **Điểm tự chấm** |
| **I** | **Thực hiện  nhiệm vụ chính trị được giao** |  | **40** |  |
| 1 | Nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức lối sống, công tác nghiên cứu khoa học, thi tay nghề cho đội ngũ giáo viên |  | 13 |  |
| 2 | Chất lượng đào tạo (gồm: Xếp loại năm học; tỷ lệ HS, SV đậu tốt nghiệp;  Số HS, SV tốt nghiệp có việc làm |  | 12 |  |
| 3 | Thực hiện kế hoạch tuyển sinh đầu vào đạt chỉ tiêu |  | 10 |  |
| 4 | Chăm lo đời sống cho cán bộ, giáo viên |  | 5 |  |
| **II** | **Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước** |  | **40** |  |
| 1 | Thực hiện công tác cải cách hành chính |  | 8 |  |
| 2 | Thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” và các văn bản liên quan. |  | 8 |  |
| 3 | Tổ chức quán triệt và thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước |  | 6 |  |
| 4 | Thực hiện công tác sắp xếp, tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế và công tác cán bộ |  | 5 |  |
| 5 | Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra |  | 4 |  |
| 6 | Thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở và công tác tiếp dân; giải quyết tốt đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân. |  | 4 |  |
| 7 | Việc thực hiện các nhiệm vụ, kế hoạch, Chương trình do các Bộ, ngành TW liên quan  triển khai |  | 3 |  |
| 8 | Công tác xây dựng Đảng, các tổ chức đoàn thể, quần chúng. |  | 2 |  |
| **III** | **Tổ chức triển khai và thực hiện phong trào thi đua** |  | **5** |  |
| 1 | Các phong trào thi đua điển hình của đơn vị |  | 3 |  |
| 2 | Thực hiện các Phong trào thi đua gắn với việc  “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” |  | 2 |  |
| **IV** | **Tổ chức, triển khai thực hiện công tác TĐKT** |  | **5** |  |
| 1 | Thực hiện Luật TĐKT và các văn bản của Trung ương, tỉnh về công tác thi đua, khen thưởng hàng năm |  | 2 |  |
| 2 | Công tác bồi dưỡng, xây dựng, nhân rộng điển hình tiên tiến |  | 2 |  |
| 3 | Thực hiện chế độ báo cáo, quy trình, thủ tục hồ sơ khen thưởng và thời gian quy định |  | 1 |  |
| **V** | **Điểm thưởng, điểm trừ** |  | **≤ 10** |  |
| 1 | Điểm thưởng (không quá 10 điểm) |  |  |  |
| 2 | Điểm trừ |  |  |  |
| **\*** | **Tổng cộng:** |  | **100** |  |
| **\*** | **Tự nhận loại:** |  |  |  |

**PHỤ LỤC VII**

**BẢNG ĐIỂM CỦA CÁC CƠ QUAN ĐẢNG, CƠ QUAN ỦY BAN MTTQVN TỈNH;**

**CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH; CÁC CƠ QUAN THUỘC BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG;**

**CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CẤP TỈNH CHẤM CHÉO CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG VÀ NGƯỢC LẠI***Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên đơn vị | Điểm chuẩn | **Điểm chấm chéo của các đơn vị liên quan nhau** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Cơ quan Đảng uỷ các cơ quan Đảng tỉnh | Cơ quan Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh | Cơ quan Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Nghệ An | Văn phòng Tỉnh ủy | Ban Tổ chức Tỉnh ủy | Ban Nội chính Tỉnh ủy | Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy | Uỷ ban Kiểm tra Tỉnh ủy | Trường Chính trị tỉnh | Báo và phát thanh, truyền hình Nghệ An | Sở NN và Môi trường | Sở Công Thương | Sở Xây dựng | Sở Khoa học và Công nghệ | Ban Quản lý KKT Đông Nam | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở Y tế | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch | Sở Dân tộc và Tôn giáo |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* | *(20)* | *(21)* | *(22)* |
| 1 | phường Trường Vinh | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 2 | phường Thành Vinh | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 3 | phường Vinh Hưng | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 4 | phường Vinh Phú | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 5 | phường Vinh Lộc | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 6 | phường Cửa Lò | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 7 | **phường Thái Hòa** | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 8 | phường Tây Hiếu | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 9 | xã Đông Hiếu | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 10 | **phường Hoàng Mai** | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 11 | phường Tân Mai | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 12 | phường Quỳnh Mai | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 13 | **xã Hưng Nguyên** | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 14 | xã Yên Trung | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 15 | xã Hưng Nguyên Nam | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 16 | xã Lam Thành | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 17 | **xã Nghi Lộc** | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 18 | xã Phúc Lộc | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 19 | xã Đông Lộc | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 20 | xã Trung Lộc | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 21 | xã Thần Lĩnh | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 22 | xã Hải Lộc | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 23 | xã Văn Kiều | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 24 | **xã Vạn An** | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 25 | xã Nam Đàn | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 26 | xã Đại Huệ | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 27 | xã Thiên Nhẫn | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 28 | xã Kim Liên | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 29 | **xã Diễn Châu** | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 30 | xã  Đức Châu | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 31 | xã Quảng Châu | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 32 | xã Hải Châu | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 33 | xã Tân Châu | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 34 | xã An Châu | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 35 | xã Minh Châu | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 36 | xã  Hùng Châu | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 37 | **xã Cát Ngạn** | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 38 | xã Tam Đồng | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 39 | xã Hạnh Lâm | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 40 | xã Sơn Lâm | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 41 | xã Hoa Quân | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 42 | xã Kim Bảng | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 43 | xã Bích Hào | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 44 | xã Đại Đồng | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 45 | xã Xuân Lâm | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 46 | **xã Đô Lương** | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 47 | xã Bạch Ngọc | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 48 | xã Văn Hiến | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 49 | xã Bạch Hà | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 50 | xã Thuần Trung | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 51 | xã Lương Sơn | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 52 | **xã Yên Thành** | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 53 | xã Quan Thành | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 54 | xã Hợp Minh | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 55 | xã Vân Tụ | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 56 | xã Vân Du | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 57 | xã Quang Đồng | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 58 | xã Giai Lạc | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 59 | xã Bình Minh | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 60 | xã Đông Thành | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 61 | **xã Quỳnh Lưu** | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 62 | xã Quỳnh Văn | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 63 | xã Quỳnh Anh | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 64 | xã Quỳnh Tam | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 65 | xã Quỳnh Phú | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 66 | xã Quỳnh Sơn | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 67 | xã Quỳnh Thắng | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 68 | **xã Anh Sơn** | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 69 | xã Yên Xuân | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 70 | xã Nhân Hòa | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 71 | xã Anh Sơn Đông | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 72 | xã Vĩnh Tường | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 73 | xã Thành Bình Thọ | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 74 | **xã Tân Kỳ** | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 75 | xã Tân Phú | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 76 | xã Tân An | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 77 | xã Nghĩa Đồng | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 78 | xã Giai Xuân | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 79 | xã Nghĩa Hành | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 80 | xã Tiên Đồng | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 81 | **xã Nghĩa Đàn** | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 82 | xã Nghĩa Thọ | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 83 | xã  Nghĩa Lâm | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 84 | xã  Nghĩa Mai | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 85 | xã   Nghĩa Hưng | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 86 | xã  Nghĩa Khánh | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 87 | xã  Nghĩa Lộc | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 88 | **xã Quỳ Hợp** | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 89 | xã Châu Hồng | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 90 | xã Châu Lộc | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 91 | xã Tam Hợp | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 92 | xã Minh Hợp | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 93 | xã Mường Ham | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 94 | xã Mường Chọng | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 95 | **xã Con Cuông** | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 96 | xã Môn Sơn | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 97 | xã Mậu Thạch | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 98 | xã Cam Phục | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 99 | xã Châu Khê | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 100 | xã Bình Chuẩn | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 101 | **xã Quỳ Châu** | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 102 | xã Châu Tiến | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 103 | xã  Hùng Chân | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 104 | xã Châu Bình | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 105 | **xã Tam Quang** | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 106 | xã Tam Thái | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 107 | xã Tương Dương | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 108 | xã Lượng Minh | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 109 | xã Yên Hoà | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 110 | xã Yên Na | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 111 | xã Nga My | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 112 | xã Nhôn Mai | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 113 | xã Hữu Khuông | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 114 | **xã Quế Phong** | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 115 | xã Tiền Phong | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 116 | xã Tri Lễ | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 117 | xã Mường Quàng | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 118 | xã Thông Thụ | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 119 | **xã Mường Xén** | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 120 | xã Hữu Kiệm | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 121 | xã Nậm Cắn | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 122 | xã Chiêu Lưu | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 123 | xã Na Loi | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 124 | xã Mường Típ | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 125 | xã Na Ngoi | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 126 | xã Mỹ Lý | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 127 | xã Bắc Lý | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 128 | xã Keng Đu | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 129 | xã Huồi Tụ | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 130 | xã Mường Lống | 100 |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| **TT** | **Tên đơn vị** | **Điểm chuẩn** | **Điểm chấm chéo của các đơn vị liên quan nhau** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Sở Ngoại vụ | Toà án Nhân dân tỉnh | Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh | Thanh tra tỉnh | Công an tỉnh | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh | Thi hành án dân sự tỉnh | Văn phòng UBND tỉnh | Văn phòng Đoàn ĐBQH và Hội đồng nhân dân tỉnh | Sở Tài chính | Sở Nội vụ | Sở Tư pháp | Chi Cục Thống kê tỉnh | Thuế tỉnh Nghệ An | Bảo hiểm xã hội khu vực VII | Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VIII | Nhà xuất bản Nghệ An | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh | Quỹ Phát triển Đất Nghệ An |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* | *(20)* | *(21)* | *(22)* |
| 1 | **phường Trường Vinh** | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 2 | phường Thành Vinh | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 3 | phường Vinh Hưng | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 4 | phường Vinh Phú | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 5 | phường Vinh Lộc | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 6 | phường Cửa Lò | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 7 | **phường Thái Hòa** | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 8 | phường Tây Hiếu | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 9 | xã Đông Hiếu | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 10 | **phường Hoàng Mai** | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 11 | phường Tân Mai | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 12 | phường Quỳnh Mai | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 13 | **xã Hưng Nguyên** | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 14 | xã Yên Trung | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 15 | xã Hưng Nguyên Nam | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 16 | xã Lam Thành | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 17 | **xã Nghi Lộc** | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 18 | xã Phúc Lộc | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 19 | xã Đông Lộc | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 20 | xã Trung Lộc | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 21 | xã Thần Lĩnh | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 22 | xã Hải Lộc | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 23 | xã Văn Kiều | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 24 | **xã Vạn An** | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 25 | xã Nam Đàn | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 26 | xã Đại Huệ | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 27 | xã Thiên Nhẫn | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 28 | xã Kim Liên | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 29 | **xã Diễn Châu** | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 30 | xã  Đức Châu | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 31 | xã Quảng Châu | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 32 | xã Hải Châu | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 33 | xã Tân Châu | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 34 | xã An Châu | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 35 | xã Minh Châu | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 36 | xã  Hùng Châu | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 37 | **xã Cát Ngạn** | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 38 | xã Tam Đồng | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 39 | xã Hạnh Lâm | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 40 | xã Sơn Lâm | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 41 | xã Hoa Quân | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 42 | xã Kim Bảng | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 43 | xã Bích Hào | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 44 | xã Đại Đồng | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 45 | xã Xuân Lâm | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 46 | **xã Đô Lương** | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 47 | xã Bạch Ngọc | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 48 | xã Văn Hiến | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 49 | xã Bạch Hà | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 50 | xã Thuần Trung | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 51 | xã Lương Sơn | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 52 | **xã Yên Thành** | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 53 | xã Quan Thành | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 54 | xã Hợp Minh | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 55 | xã Vân Tụ | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 56 | xã Vân Du | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 57 | xã Quang Đồng | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 58 | xã Giai Lạc | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 59 | xã Bình Minh | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 60 | xã Đông Thành | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 61 | **xã Quỳnh Lưu** | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 62 | xã Quỳnh Văn | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 63 | xã Quỳnh Anh | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 64 | xã Quỳnh Tam | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 65 | xã Quỳnh Phú | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 66 | xã Quỳnh Sơn | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 67 | xã Quỳnh Thắng | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 68 | **xã Anh Sơn** | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 69 | xã Yên Xuân | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 70 | xã Nhân Hòa | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 71 | xã Anh Sơn Đông | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 72 | xã Vĩnh Tường | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 73 | xã Thành Bình Thọ | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 74 | **xã Tân Kỳ** | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 75 | xã Tân Phú | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 76 | xã Tân An | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 77 | xã Nghĩa Đồng | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 78 | xã Giai Xuân | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 79 | xã Nghĩa Hành | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 80 | xã Tiên Đồng | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 81 | **xã Nghĩa Đàn** | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 82 | xã Nghĩa Thọ | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 83 | xã  Nghĩa Lâm | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 84 | xã  Nghĩa Mai | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 85 | xã   Nghĩa Hưng | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 86 | xã  Nghĩa Khánh | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 87 | xã  Nghĩa Lộc | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 88 | **xã Quỳ Hợp** | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 89 | xã Châu Hồng | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 90 | xã Châu Lộc | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 91 | xã Tam Hợp | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 92 | xã Minh Hợp | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 93 | xã Mường Ham | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 94 | xã Mường Chọng | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 95 | **xã Con Cuông** | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 96 | xã Môn Sơn | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 97 | xã Mậu Thạch | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 98 | xã Cam Phục | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 99 | xã Châu Khê | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 100 | xã Bình Chuẩn | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 101 | **xã Quỳ Châu** | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 102 | xã Châu Tiến | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 103 | xã  Hùng Chân | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 104 | xã Châu Bình | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 105 | **xã Tam Quang** | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 106 | xã Tam Thái | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 107 | xã Tương Dương | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 108 | xã Lượng Minh | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 109 | xã Yên Hoà | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 110 | xã Yên Na | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 111 | xã Nga My | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 112 | xã Nhôn Mai | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 113 | xã Hữu Khuông | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 114 | **xã Quế Phong** | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 115 | xã Tiền Phong | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 116 | xã Tri Lễ | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 117 | xã Mường Quàng | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 118 | xã Thông Thụ | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 119 | **xã Mường Xén** | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 120 | xã Hữu Kiệm | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 121 | xã Nậm Cắn | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 122 | xã Chiêu Lưu | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 123 | xã Na Loi | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 124 | xã Mường Típ | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 125 | xã Na Ngoi | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 126 | xã Mỹ Lý | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 127 | xã Bắc Lý | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 128 | xã Keng Đu | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 129 | xã Huồi Tụ | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 130 | xã Mường Lống | 100 | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| ***\**** | *Tổng điểm BQ chấm chéo:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***\**** | *Xếp loại:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú:*

**PHỤ LỤC VIII**

**BẢNG ĐIỂM CHẤM CHÉO CỦA CÁC SỞ, NGÀNH LIÊN QUAN ĐỐI VỚI**

**CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG THUỘC KHỐI THI ĐUA CỦA TỈNH***(Kèm theo Quyết định số: /2025/QĐ-UBND ngày /2025 của UBND tỉnh)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên đơn vị** | **Điểm chuẩn** | **Điểm chấm chéo đối với lĩnh vực liên quan** | | |
| **Sở Y tế** | **Sở Giáo dục và Đào tạo** | **Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch** |
|  |  |  |  |  |  |
| 1 | Trường Đại học Vinh | 100 |  | x |  |
| 2 | Trường Đại học Y khoa Vinh | 100 | x | x |  |
| 3 | Trường Đại học Nghệ An | 100 |  | x |  |
| 4 | Trường Cao đẳng Văn hóa - Nghệ thuật Nghệ An | 100 |  | x | x |
| 5 | Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật Việt - Đức Nghệ An | 100 |  | x |  |
| 6 | Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc tỉnh Nghệ An | 100 |  | x |  |
| 7 | Trường Cao đẳng nghề Du lịch - Thương mại Nghệ An | 100 |  | x |  |
| 8 | Trường Cao đẳng nghề số 4, Bộ Quốc phòng | 100 |  | x |  |
| 9 | Trường ĐH Sư phạm kỹ thuật Vinh | 100 |  | x |  |
| ***\**** | ***Tổng điểm BQ chấm chéo:*** |  |  |  |  |
| ***\**** | ***Xếp loại:*** |  |  |  |  |

*- Ghi chú: Dấu X là điểm chấm chéo của các sở cho các trường liên quan nhau, ô để trống không chấm điểm vì không liên quan nhau.*